

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đắk Lắk, tháng 08 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Điền	Giám đốc kinh doanh
Ông Vũ Tuấn Anh	Giám đốc tài chính
Ông Đặng Sanh Định	Giám đốc chi nhánh Phú Yên
Ông Nguyễn Hoàng Long	Giám đốc chi nhánh Quy Nhơn

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Số: 155/2016/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01/08/2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính bán niên 2016).

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 36 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính trong đó mô tả sự không chắc chắn đến việc liệu Công ty có được miễn khoản phạt chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt năm 2011 và 2012 theo công văn số 2326/UBND-TH ngày 26/07/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trong giai đoạn văn phòng chính Công ty đặt tại khu công nghiệp Phú Tài - TP. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định) với số tiền 13.462.481.467 đồng hay không. Hiện tại, hồ sơ đã được Văn phòng Chính phủ giao cho Bộ Tài chính làm rõ các nguyên nhân để trình Thủ tướng xem xét quyết định. Công ty đã thực hiện lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho nghĩa vụ nợ phải trả chưa chắc chắn trong tương lai với số tiền 13.462.481.467 đồng đã được trình bày báo cáo tài chính năm 2015. Hiện tại, Công ty đang đợi quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ về số tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt nêu trên.



Vũ Bình Minh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146.898.881.344	179.887.729.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.158.275.030	14.424.044.616
1. Tiền	111	5	12.158.275.030	14.424.044.616
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.259.223.910	50.659.614.139
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	19.679.577.243	47.263.608.384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.520.454.664	2.501.476.944
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.458.925.011	3.214.664.860
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.400.632.235)	(2.328.632.235)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		899.227	8.496.186
IV. Hàng tồn kho	140		107.035.503.914	114.024.978.174
1. Hàng tồn kho	141	9	107.035.503.914	114.024.978.174
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.445.878.490	779.092.787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.434.363.922	770.489.454
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	11.514.568	8.603.333
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		495.293.251.297	525.712.526.884
II. Tài sản cố định	220		436.049.644.636	471.348.360.596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	435.246.476.853	470.471.692.813
- Nguyên giá	222		1.130.965.594.212	1.121.682.734.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(695.719.117.359)	(651.211.041.810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	803.167.783	876.667.783
- Nguyên giá	228		1.406.656.962	1.406.656.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(603.489.179)	(529.989.179)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	3.600.210.073	3.642.337.435
- Nguyên giá	231		4.295.311.551	4.295.311.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(695.101.478)	(652.974.116)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.605.167.861	277.260.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.605.167.861	277.260.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		975.860.000	975.860.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		975.860.000	975.860.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53.062.368.727	49.468.708.853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	48.975.251.524	45.381.591.650
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.087.117.203	4.087.117.203
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		642.192.132.641	705.600.256.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		258.687.910.820	297.059.360.258
I. Nợ ngắn hạn	310		238.349.948.554	236.359.584.592
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	44.183.697.933	45.854.439.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		576.756.478	958.311.498
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	77.324.178.411	62.155.482.594
4. Phải trả người lao động	314		17.984.164.059	12.655.171.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	18.198.116.200	5.680.368.984
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	14.996.494.023	12.102.749.130
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	59.045.800.145	95.378.451.965
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	6.040.741.305	1.574.609.087
II. Nợ dài hạn	330		20.337.962.266	60.699.775.666
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.906.500.000	1.475.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	-	40.649.256.200
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	18.431.462.266	18.575.519.466
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		383.504.221.821	408.540.896.342
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	383.504.221.821	408.540.896.342
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.726.992.884	29.560.288.439
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.298.514.244	80.501.893.210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.678.751.646	739.718.604
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.619.762.598	79.762.174.606
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		642.192.132.641	705.600.256.600

Đã lập, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

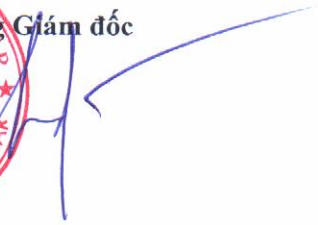
Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh



Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Che kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	430.091.832.255	356.295.544.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	665.954.863	265.233.659
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		429.425.877.392	356.030.310.988
4. Giá vốn hàng bán	11	24	332.087.280.771	275.320.260.438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97.338.596.621	80.710.050.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	338.436.366	159.747.509
7. Chi phí tài chính	22	26	4.527.210.872	7.777.721.907
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.450.224.072	7.458.095.084
8. Chi phí bán hàng	25	27	15.056.065.969	12.638.443.397
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	35.890.647.817	25.514.227.718
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.203.108.329	34.939.405.037
11. Thu nhập khác	31	29	14.560.650.991	8.684.416.541
12. Chi phí khác	32	30	4.732.055.836	1.509.714.659
13. Lợi nhuận khác	40		9.828.595.155	7.174.701.882
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.031.703.484	42.114.106.919
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	10.411.940.886	9.344.991.023
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.619.762.598	32.769.115.896
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.394	1.098
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.394	1.098

Đã lập, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.031.703.484	42.114.106.919
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	45.493.811.670	44.162.940.338
- Các khoản dự phòng	03	72.000.000	(18.643.823)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(522.798.861)	(119.135.578)
- Chi phí lãi vay	06	4.450.224.072	7.458.095.084
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	101.524.940.365	93.597.362.940
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	24.325.478.994	6.679.189.544
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.989.474.260	3.842.324.400
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	34.013.558.323	4.920.033.368
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.257.534.342)	1.929.040.642
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.348.382.287)	(7.099.014.682)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.509.349.423)	(10.581.743.584)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	231.729.500	384.350.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.667.397.601)	(13.037.798.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	131.302.517.789	80.633.744.368
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.226.529.894)	(4.727.350.820)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	218.181.818	115.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	338.219.728	107.344.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.670.128.348)	(4.505.006.220)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	209.219.752.930	300.625.634.583
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(286.201.660.950)	(336.850.499.088)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.916.251.007)	(40.937.959.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(123.898.159.027)	(77.162.823.517)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.265.769.586)	(1.034.085.369)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.424.044.616	7.154.773.975
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.158.275.030	6.120.688.606

Đã lập, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/09/2008; Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 4100739909 ngày 25/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 298.466.480.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SMB.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 01 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 474 người (tại 31/12/2015 là 482 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; và
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/6/2016, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng chính tại Đắk Lắk và 02 Chi nhánh bao gồm:

- Chi nhánh Phú Yên tại thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên;
- Chi nhánh Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa theo các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	08 - 20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của Công ty không có thời hạn nên không phải tính khấu hao (Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1988 là vô thời hạn).

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là giá trị nhà cửa vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là từ 16 năm đến 25 năm.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá để bán trong tương lai được trình bày theo nguyên giá trừ các tổn thất do suy giảm giá trị.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm chi phí vỏ chai bia, két bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng. Riêng chi phí vỏ chai két mua trước năm 2012 tiếp tục được phân bổ trong thời gian là 12 năm nhất quán với chính sách phân bổ trước đó.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản nhưng không quá 36 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Toàn bộ sản phẩm bia chai nhãn hiệu Bia Sài Gòn được bán cho Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn theo giá bán và giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt quy định trong hợp đồng. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của bia là 55%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

5. TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	276.777.052	416.422.686
Tiền gửi ngân hàng	11.851.497.978	14.007.621.930
Tiền đang chuyển	30.000.000	-
Cộng	<u>12.158.275.030</u>	<u>14.424.044.616</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	19.679.577.243	47.263.608.384
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	41.568.338.350
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	2.343.749.942	2.266.115.525
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	12.634.277.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.701.550.301	3.429.154.509
Cộng	<u>19.679.577.243</u>	<u>47.263.608.384</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	41.568.338.350
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	12.634.277.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	444.145.090	-	68.239.700	-
- Tạm ứng	1.193.754.938	-	801.035.550	-
- Phải thu khác	1.821.024.983	(1.509.952.817)	2.345.389.610	(1.509.952.817)
Cộng	3.458.925.011	(1.509.952.817)	3.214.664.860	(1.509.952.817)

8. NỢ XẤU VÀ NỢ KHÓ ĐÒI

Đối tượng	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH MTV Thương Mại Chiến Kim Anh	Trên 3 năm 641.492.329	-	Trên 3 năm 641.492.329	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm 172.256.849	-	Trên 3 năm 172.256.849	-
Các đối tượng khác	1 - 3 năm 7.043.200	2.112.960	1 - 3 năm 7.043.200	2.112.960
Phải thu khác				
Các đối tượng khác	Trên 3 năm 1.509.952.817	-	Trên 3 năm 1.509.952.817	-
Trả trước cho người bán				
Các đối tượng khác	Trên 3 năm 72.000.000	-	Trên 3 năm 72.000.000	-
Cộng	2.402.745.195	2.112.960	2.402.745.195	2.328.632.235

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>Giá gốc (VND)</u>	<u>Giá gốc (VND)</u>
Hàng đang đi trên đường	262.332.626	490.609.325
Nguyên liệu, vật liệu	33.338.655.794	41.438.114.688
Công cụ, dụng cụ	41.866.884.696	41.195.185.913
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.431.908.867	20.203.514.316
Thành phẩm	10.109.462.238	10.677.336.595
Hàng hoá	17.466.203	11.077.440
Hàng gửi bán	8.793.490	9.139.897
Cộng	<u>107.035.503.914</u>	<u>114.024.978.174</u>

Công ty không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị giảm giá nên Ban Giám đốc Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2016.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	1.434.363.922	770.489.454
- Chi phí bảo hiểm tài sản	292.032.733	320.735.272
- Chi phí CCDC	86.099.023	108.378.419
- Chi phí phụ tùng thay thế	338.121.862	113.745.807
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	718.110.304	227.629.956
Dài hạn	48.975.251.524	45.381.591.650
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.727.809.702	2.863.584.474
- Chi phí vỏ chai kết	39.761.094.050	35.994.937.376
- Chi phí CCDC	4.103.601.014	3.350.311.045
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.382.746.758	3.172.758.755
Cộng	<u>50.409.615.446</u>	<u>46.152.081.104</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		TSCĐ khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Tại ngày 01/01/2016	172.363.529.409	929.054.835.347	16.095.107.784	3.145.183.249	1.024.078.834	1.121.682.734.623					
Mua trong kỳ	280.000.000	455.162.150	-	319.749.000	-	1.054.911.150					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.139.765.247	1.991.894.636	-	-	-	9.131.659.883					
Thanh lý, nhượng bán	-	(289.652.372)	(614.059.072)	-	-	(903.711.444)					
Tại ngày 30/06/2016	179.783.294.656	931.212.239.761	15.481.048.712	3.464.932.249	1.024.078.834	1.130.965.594.212					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 01/01/2016	63.167.340.287	576.391.997.059	8.318.217.962	2.784.528.414	548.958.088	651.211.041.810					
Khấu hao trong kỳ	4.993.545.085	39.492.243.113	706.474.405	130.902.518	55.019.187	45.378.184.308					
Thanh lý, nhượng bán	-	(289.652.372)	(580.456.387)	-	-	(870.108.759)					
Tại ngày 30/06/2016	68.160.885.372	615.594.587.800	8.444.235.980	2.915.430.932	603.977.275	695.719.117.359					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 01/01/2016	109.196.189.122	352.662.838.288	7.776.889.822	360.654.835	475.120.746	470.471.692.813					
Tại ngày 30/06/2016	111.622.409.284	315.617.651.961	7.036.812.732	549.501.317	420.101.559	435.246.476.853					

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 30/6/2016 là 58.891.359.088 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 57.789.518.384 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	500.000.000	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
Tại ngày 30/06/2016	500.000.000	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	-	475.256.957	54.732.222	529.989.179
Khấu hao trong kỳ	-	50.599.998	22.900.002	73.500.000
Tại ngày 30/06/2016	-	525.856.955	77.632.224	603.489.179
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	500.000.000	202.400.005	174.267.778	876.667.783
Tại ngày 30/06/2016	500.000.000	151.800.007	151.367.776	803.167.783

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà	1.887.650.551	-	-	1.887.650.551
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Nhà	652.974.116	42.127.362	-	695.101.478
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà	1.234.676.435	(42.127.362)	-	1.192.549.073
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
NGUYÊN GIÁ				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
TỶN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được xác định bởi Biên bản định giá lại tài sản thể chấp ngày 12/9/2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thể chấp số 38/2012/VBTT ngày 02/02/2012 giữa Công ty và một khách hàng. Lô đất tại địa chỉ khối 4 huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk. Công ty dự định nắm giữ quyền sử dụng đất này để bán trong tương lai.

Nhà cửa thể hiện giá trị của khu nhà văn phòng tại trụ sở chính mà Công ty đang cho một bên khác thuê hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	22.689.994.055	22.689.994.055	24.817.855.437	24.817.855.437
Công ty TNHH MTV TM&VT Thái Tân	10.350.406.331	10.350.406.331	6.763.254.290	6.763.254.290
Phải trả cho các đối tượng khác	11.143.297.547	11.143.297.547	14.273.330.135	14.273.330.135
Cộng	44.183.697.933	44.183.697.933	45.854.439.862	45.854.439.862
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	1.028.802.534	1.028.802.534
Cộng	-	-	1.028.802.534	1.028.802.534

Phải trả người bán bên liên quan

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	22.689.994.055	22.689.994.055	24.817.855.437	24.817.855.437
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	-	1.060.251.384	1.060.251.384
Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên	503.301.700	503.301.700	360.894.820	360.894.820

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.950.805.030	49.982.933.606	48.674.508.699	8.259.229.937
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	(7.603.333)	205.653.697	206.001.171	(7.950.807)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	46.898.637.299	311.031.602.431	296.856.693.076	61.073.546.654
Thuế Xuất nhập khẩu	-	87.501.246	91.065.007	(3.563.761)
Thuế TNDN hiện hành	7.906.442.541	10.434.547.004	12.509.349.423	5.831.640.122
Thuế TNCN	362.647.124	1.366.119.051	744.085.121	984.681.054
Thuế tài nguyên	27.802.908	149.440.294	148.257.741	28.985.461
Thuế môn bài	(1.000.000)	5.000.000	4.000.000	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	9.147.692	3.865.499.703	2.728.552.212	1.146.095.183
Thuế khác	-	6.913.024	6.913.024	-
Cộng	62.146.879.261	377.135.210.056	361.969.425.474	77.312.663.843

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

8.603.333	11.514.568
62.155.482.594	77.324.178.411

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	13.753.575.945	13.753.575.945	209.219.752.930	235.482.004.950	40.015.827.965	40.015.827.965
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dak Lak	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Vay CBCNV	9.826.000.000	9.826.000.000	-	210.000.000	10.036.000.000	10.036.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn (1)	3.927.575.945	3.927.575.945	164.719.752.930	190.772.004.950	29.979.827.965	29.979.827.965
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	42.500.000.000	42.500.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	45.292.224.200	45.292.224.200	39.720.256.200	49.790.656.000	55.362.624.000	55.362.624.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Dak Lak (2)	45.292.224.200	45.292.224.200	39.720.256.200	47.190.656.000	52.762.624.000	52.762.624.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	-	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Vay dài hạn	-	-	-	40.649.256.200	40.649.256.200	40.649.256.200
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Dak Lak	-	-	-	39.720.256.200	39.720.256.200	39.720.256.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	-	-	-	929.000.000	929.000.000	929.000.000
Cộng	59.045.800.145	59.045.800.145	248.940.009.130	325.921.917.150	136.027.708.165	136.027.708.165

- (1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 620/2015/VCB ngày 20/11/2015. Hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm thanh toán các nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, chế biến bia các loại. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ.
 - Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 135/2016/VCB ngày 10/6/2016. Hạn mức cấp tín dụng là 8 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm thanh toán các nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, chế biến bia các loại. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng số DL.DN.01040509 ngày 04/05/2009. Số tiền vay tối đa là 366,3 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm đầu tư dự án sản xuất bia chai giai đoạn 2 (70 triệu lit). Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất vay thay đổi 6 tháng/lần, theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư.
 - Hợp đồng số DL.DN.05230909 ngày 24/09/2009. Số tiền vay là 50 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn kinh doanh trả góp sản xuất các loại bia, rượu, nước giải khát. Thời hạn vay 92 tháng. Lãi suất vay thay đổi 3 tháng/lần, theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk đã được Công ty thanh toán toàn bộ bao gồm gốc vay và lãi vay cũng như các khoản phạt thanh toán (nếu có).

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	18.198.116.200	5.680.368.984
Lãi vay	803.169.893	785.343.236
Lãi chậm trả tiền mua hàng	1.962.996.867	1.886.019.240
Chi phí vỏ chai trà xức	5.772.000.000	-
Phí hao hụt vỏ chai nhà phân phối	1.999.609.365	1.771.343.941
Chi phí phải trả khác	7.660.340.075	1.237.662.567
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>18.198.116.200</u>	<u>5.680.368.984</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.932.170	2.531.290
- Kinh phí công đoàn	149.432.896	125.378.728
- Bảo hiểm xã hội	513.812.129	18.675.091
- Bảo hiểm y tế	197.455.723	20.047.427
- Bảo hiểm thất nghiệp	46.712.863	3.907.894
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.391.807.460	2.153.795.930
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.342.258.172	5.393.993.891
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.352.082.610	4.384.418.879
Cộng	<u>14.996.494.023</u>	<u>12.102.749.130</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.906.500.000	1.475.000.000
Cộng	<u>1.906.500.000</u>	<u>1.475.000.000</u>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	2.641.215.778	131.353.779
Quỹ phúc lợi	2.693.579.432	1.043.455.308
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	705.946.095	399.800.000
Cộng	<u>6.040.741.305</u>	<u>1.574.609.087</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.968.980.799	5.113.037.999
Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt giai đoạn 2011-2012 (*)	13.462.481.467	13.462.481.467
Cộng	<u>18.431.462.266</u>	<u>18.575.519.466</u>

(*) Chi phí dự phòng nợ phải trả về tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB giai đoạn 2011-2012 do chưa có quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ số tiền 13.462.481.467 đồng (Thuyết minh số 36).

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	298.466.480.000	12.234.693	70.019.146.548	22.989.946.123	391.487.807.364
Lãi trong năm	-	-	79.762.174.606	-	79.762.174.606
Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	(6.570.342.316)	6.570.342.316	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(17.939.113.628)	-	(17.939.113.628)
Chi cổ tức	-	-	(44.769.972.000)	-	(44.769.972.000)
Tại ngày 01/01/2016	298.466.480.000	12.234.693	80.501.893.210	29.560.288.439	408.540.896.342
Lãi trong kỳ	-	-	41.619.762.598	-	41.619.762.598
Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	(11.166.704.445)	11.166.704.445	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(18.901.800.319)	-	(18.901.800.319)
Chi cổ tức	-	-	(47.754.636.800)	-	(47.754.636.800)
Tại ngày 30/06/2016	298.466.480.000	12.234.693	44.298.514.244	40.726.992.884	383.504.221.821

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 30/4/2016.

Trích quỹ đầu tư phát triển (14%)	11.166.704.445
Trích quỹ khen thưởng	9.571.460.953
Trích quỹ phúc lợi	3.190.486.984
Thưởng 30% lợi nhuận vượt kế hoạch theo nghị quyết ĐHĐCD	6.139.486.984
Chia cổ tức (18%)	53.723.966.400
<i>Trong đó: Công ty đã tạm ứng 2% cổ tức từ năm 2015</i>	<i>5.969.329.600</i>
<i>Cổ tức còn lại phân phối năm 2016</i>	<i>47.754.636.800</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
	VND	VND	
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000	31%
Vốn góp của các đối tượng khác	202.292.850.000	202.292.850.000	69%
Cộng	<u>298.466.480.000</u>	<u>298.466.480.000</u>	<u>100%</u>

Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tài sản thuê ngoài		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	350.000.000	350.000.000
- Trên 5 năm	-	-

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Tài sản nhận giữ hộ				
- Bia Sài Gòn 450 (Keg)	900	75.690.000	173.807	11.601.411.900
- Bia Sài Gòn 355 (Keg)	11.200	935.200.000	83.553	6.926.644.560
- Bia Sài Gòn 355 Lager (Keg)	-	-	13.331	879.046.140
- Bia Quy Nhơn 330 (Keg)	11.924	1.279.445.200	-	-
- Bia LOWEN 330 (Keg)	-	-	107.300	1.902.107.100
- Tài sản khác	-	357.539.100	-	356.028.100
Cộng	<u>24.024</u>	<u>2.647.874.300</u>	<u>377.991</u>	<u>21.665.237.800</u>

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	1.350,70	1.434,66
EURO	278,62	308,14

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	422.018.347.792	350.584.477.594
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.725.115.373	5.524.257.963
Doanh thu kinh doanh bất động sản	348.369.090	186.809.090
Cộng	<u>430.091.832.255</u>	<u>356.295.544.647</u>

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	288.405.993.456
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	301.404.470.280	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	150.069.090	153.425.454

Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	665.954.863	265.233.659
Cộng	<u>665.954.863</u>	<u>265.233.659</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	27.183.420.206	1.481.713.200
Giá vốn của thành phẩm đã bán	301.656.693.262	270.759.479.669
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.184.874.252	3.036.940.207
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	62.293.051	42.127.362
Cộng	<u>332.087.280.771</u>	<u>275.320.260.438</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	230.875.128	49.980.656
Cổ tức, lợi nhuận được chia	107.344.600	107.344.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	216.638	2.422.253
Cộng	<u>338.436.366</u>	<u>159.747.509</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.450.224.072	7.458.095.084
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	76.977.627	217.058.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.173	102.568.805
Cộng	4.527.210.872	7.777.721.907

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	15.056.065.969	12.638.443.397
Chi phí lương nhân viên	1.910.463.865	1.484.955.563
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.682.424.062	950.098.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.609.972	39.282.466
Chi phí thương hiệu SABECO	-	4.747.043.702
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	951.656.184	719.360.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.818.358.049	897.109.466
Chi phí khác bằng tiền	5.668.553.837	3.800.592.847
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.890.647.817	25.532.871.541
Chi phí lương nhân viên	17.573.493.418	10.987.499.089
Chi phí công cụ, dụng cụ	534.630.457	430.256.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.753.399.848	1.654.719.289
Chi phí thuê đất, thuế đất	3.963.575.023	3.228.219.306
Chi phí dự phòng	72.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.387.540.320	2.463.310.319
Chi phí khác bằng tiền	10.606.008.751	6.768.867.143
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(18.643.823)
Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đã thu được	-	(18.643.823)
Cộng	50.946.713.786	38.152.671.115

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.302.167.992	184.402.288.581
Chi phí nhân công	40.530.333.427	32.104.622.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.493.811.670	44.162.940.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.716.402.977	25.006.173.835
Chi phí khác bằng tiền	28.328.826.299	23.406.482.487
Cộng	356.371.542.365	309.082.507.618

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	184.579.133	11.790.978
Tiền phạt thu được	-	2.564.579
Thu từ bán bã hèm	6.961.165.310	4.510.889.895
Bán vật tư, phế liệu	3.187.137.696	1.743.857.788
Các khoản khác	4.227.768.852	2.415.313.301
Cộng	14.560.650.991	8.684.416.541

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Các khoản bị phạt	6.913.024	564.976
Bán vật tư, phế liệu	3.559.071.725	591.290.431
Các khoản khác	1.166.071.087	917.859.252
Cộng	4.732.055.836	1.509.714.659

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	52.031.703.484	42.114.106.919
Thu nhập chịu thuế	52.031.703.484	42.114.106.919
Thuế suất	20%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.406.340.696	9.265.103.522
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	5.600.190	79.887.501
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.411.940.886	9.344.991.023

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.619.762.598	32.769.115.896
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.619.762.598	32.769.115.896
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.846.648	29.846.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.394	1.098

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2016	Giá trị ghi sổ 01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.158.275.030	14.424.044.616
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.544.115.081	47.348.605.459
Đầu tư dài hạn	975.860.000	975.860.000
Cộng	32.678.250.111	62.748.510.075
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	59.045.800.145	136.027.708.165
Phải trả người bán và phải trả khác	58.269.846.175	57.786.648.562
Chi phí phải trả	18.198.116.200	5.680.368.984
Công nợ tài chính khác	1.906.500.000	1.475.000.000
Cộng	137.420.262.520	200.969.725.711

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	30.757.455	31.702.622	-	-
Euro (EUR)	7.476.671	6.957.913	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2016 là 2.400.632.235 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 2.328.632.235 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2016				
Các khoản vay	59.045.800.145	-	-	59.045.800.145
Phải trả người bán và phải trả khác	58.269.846.175	-	-	58.269.846.175
Chi phí phải trả	18.198.116.200	-	-	18.198.116.200
Công nợ tài chính khác	-	1.906.500.000	-	1.906.500.000
Tại 01/01/2016				
Các khoản vay	95.378.451.965	40.649.256.200	-	136.027.708.165
Phải trả người bán và phải trả khác	57.786.648.562	-	-	57.786.648.562
Chi phí phải trả	5.680.368.984	-	-	5.680.368.984
Công nợ tài chính khác	-	1.475.000.000	-	1.475.000.000

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.158.275.030	-	-	12.158.275.030
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.544.115.081	-	-	19.544.115.081
Đầu tư dài hạn	-	-	975.860.000	975.860.000
Tại 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.424.044.616	-	-	14.424.044.616
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.348.605.459	-	-	47.348.605.459
Đầu tư dài hạn	-	-	975.860.000	975.860.000

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	Cổ đông chiếm 31% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bao bì SanMiguel Phú Thọ	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn		
Mua hàng	97.767.322.648	92.339.386.189
Lãi phạt chậm thanh toán	76.977.627	215.688.018
Phí thương hiệu	-	4.747.043.702
Cổ tức đã trả	15.387.780.800	14.426.044.500
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn		
Phí sử dụng vỏ chai	5.772.000.000	2.611.242.998
Công ty TNHH Bao bì SanMiguel Phú Thọ		
Mua hàng	3.909.945.000	412.800.000
Công ty Cổ phần In thương mại Phú Yên		
Mua hàng	1.755.425.800	1.137.913.660
Cổ tức đã nhận	107.344.600	107.344.600
Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc)	1.281.791.000	1.081.000.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông khác	31.528.470.207	26.511.914.512

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Công văn số 2326/UBND-TH ngày 26 tháng 07 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc đề nghị gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung, từ tháng 06 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012, hàng tháng Công ty thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt 100% và thực nộp 50% cho ngân sách, 50% số thuế còn lại được nộp đầy đủ vào ngày 25 tháng 12 của từng năm tài chính.

Theo Công văn số 3973/VPCP-KTTH của Văn phòng chính phủ ngày 02/6/2014, Văn phòng chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính kiểm tra, đánh giá cụ thể việc Công ty thực hiện nộp thuế TTĐB theo văn bản số 2326/UBND-TH ngày 26/7/2011 của UBND tỉnh Bình Định để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của tổ chức, đơn vị liên quan và xử lý theo quy định của pháp luật trước khi xem xét giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty (ước tính khoảng 13 tỷ đồng).

Căn cứ Công văn số 17243/BTC-TCT ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ: sau khi xem xét tình hình thực tế và căn cứ điều 111 Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB cho Công ty trong năm 2011 và năm 2012 với số tiền là 13.432.413.799 đồng.

Áp dụng nguyên tắc thận trọng của kế toán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải trả liên quan đến khoản tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB nói trên với mức trích lập là 100% trên cơ sở xem xét thận trọng tình hình tài chính và việc thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty thông qua. Việc Công ty có phải nộp khoản tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB năm 2011 và 2012 nêu trên hay không phụ thuộc vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2016 và đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Cục thuế tỉnh Bình Định và UBND tỉnh Bình Định đã phát hành các công văn số 917/CT-QLN ngày 03/6/2016 và công văn số 2200/UBND-TH ngày 06/6/2016 gửi Bộ tài chính và Tổng cục thuế về việc xin chủ trương giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung do thuộc trường hợp bất khả kháng. Đồng thời, cũng trong thời gian này, Cục thuế tỉnh Đắk Lắk đã ban hành quyết định số 991/QĐ-CT ngày 10/6/2016 về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại tổ chức tín dụng liên quan đến số tiền chậm nộp thuế TTĐB của trụ sở chính tại Đắk Lắk. Ngày 07/07/2016, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung đã gửi công văn số 150/CV-SMB đến Cục thuế tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị nộp dẫn tiền thuế nợ trong vòng 12 tháng từ ngày 07/07/2016 đến ngày 07/07/2017.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được Quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan liên quan đến việc xử lý vấn đề nêu trên.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 đã được soát xét.

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Người lập

Nguyễn Thành Nguyễn

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh



Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Dũng



TP.BMT, ngày 01 tháng 08 năm 2016

GIẢI TRÌNH

(V/v Lợi nhuận BCTC bán niên soát xét năm 2016 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2015 gửi kèm theo BCTC bán niên năm 2016)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bán niên 2016 thì lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt **41.619.762.598 đ** tăng 127% so với cùng kỳ năm 2015 đạt **32.769.115.896 đ** tương ứng với số tiền **8.850.646.702 đ**, nguyên nhân chủ yếu sau:

1. Sản lượng tiêu thụ Bia các loại 06 tháng đầu năm 2016 tăng 12,666 triệu lít so với cùng kỳ năm 2015 làm lợi nhuận gộp tăng **16.628.546.071 đ**.
2. Chi phí 06 tháng năm 2016 tăng **7.777.899.369 đ** so với cùng kỳ, trong đó chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ -3.250.511.035 đ (lãi suất vay vốn lưu động bình quân 06 tháng đầu năm 2016 là 4,2% và cùng kỳ 2015 là 4,5% - 5%/năm; dài hạn lãi suất 06 tháng đầu năm 2016 là 7,5%/năm và cùng kỳ 8,5%/năm); Một số chi phí quản lý, bán hàng và khác tăng so với cùng kỳ chủ yếu chi phí tiền lương, quảng cáo, khuyến mại để mở rộng thị trường tăng

Báo cáo giải trình này được gửi kèm với báo cáo tài chính bán niên năm 2016 để thuyết minh biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015.

Nơi nhận: 

- Như trên
- Lưu VT-CT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Dũng